

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 28-12-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ấn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2023/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1968; địa chỉ: số G, đường Đ, tổ D, khu phố H, phường P, thành phố T, Bình Dương; địa chỉ tạm trú: số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q – Luật sư Văn phòng L1; địa chỉ: số F, tỉnh lộ 15, ấp E, xã T, huyện C, Thành phố H, có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1973; địa chỉ: số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh B, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn về phần tài sản: Ông Nguyễn Hồng Q1, sinh năm 1975; địa chỉ: số H, đường K, phường L, thành phố T, Thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền (theo hợp đồng ủy quyền ngày 15 tháng 6 năm 2023), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Duy H, sinh năm 1987;

2. Bà Bùi Thị Minh D, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: số G, tổ D, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh B, vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Ông Lương Văn C, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh B, vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

4. Ông Phạm Công H1, sinh năm 1995; địa chỉ: số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh B, vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

5. Bà Trần Thị Kim X; sinh năm 2003; địa chỉ: số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh B, vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Phương L tự nguyện tìm hiểu, chung sống và đăng ký kết hôn ngày 28/8/2002 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T. Sau đó chuyển đến Bình Dương sinh sống. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu hạnh phúc tuy nhiên thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn được nên vào ngày 28/6/2022 bà L đã nộp đơn tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một khởi kiện xin ly hôn với ông T, quá trình tố tụng ông T đồng ý ly hôn, chỉ tranh chấp về tài sản chung và con chung. Tuy nhiên sau đó bà L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ông T giữ nguyên yêu cầu phản tố. Nhận thấy vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông T và bà L có hai con chung là Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 27/9/2003 và Nguyễn Ngọc Xuân A, sinh ngày 16/6/2006. Nguyễn Ngọc Phương T1 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Xuân A, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông T và bà L có tạo lập các tài sản chung gồm:

1. Đất và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 03, diện tích: 152 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp cho ông Nguyễn Hữu T ngày 04/02/2008; địa chỉ: số nhà G, tổ D, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh B. Là tài sản do vợ chồng cùng nhau tích góp, tạo lập.

2. Tài sản trên đất là: 01 nhà ở riêng lẻ hai tầng và dãy nhà trọ gắn liền, tọa lạc trên thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Phương L ngày 06/8/2015; địa chỉ: số A, đường N, tổ B, khu A, phường P, thành phố T, tỉnh B. Nguồn gốc tài sản do vợ chồng tạo lập, nguồn tiền xây nhà có một phần thu nhập của ông T đóng góp là 120.000.000 đồng do nghỉ việc từ Nhà máy đường T được nhận.

Về tài sản riêng của ông T: Thửa đất số 79, tờ bản đồ 83, diện tích 150 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Phương L ngày 06/8/2015. Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân với bà L vào ngày 22/6/2015, ông T và bà L cùng nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ ông Phạm Bá K, bà Phạm Thị H2 với giá 590.000.000 đồng, bà L là người ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nguồn gốc tài sản xuất phát từ tài sản riêng của ông T tích góp được do tạo lập và bán lại hai thửa đất riêng tại phường N, thành phố T, tỉnh T trước khi kết hôn, ông T nhận chuyển nhượng chung với ông Nguyễn Trung H3 đất của bà Lê Thị C1, ông Đoàn Đ. Đến năm 2002, ông T kết hôn với bà L. Ngày 20/3/2013, ông T và bà L được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 02256 đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ số 42, diện tích 192,90m² tọa lạc tại ấp N, xã N, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Ngày 29/6/2015, ông T và bà L chuyển nhượng đất cho bà Võ Thị H4 được 180.000.000 đồng. Ngày 22/5/2015 ông T, bà L chuyển nhượng phần đất còn lại cho bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn N mỗi người là 166.500.000 đồng. Tiền chuyển nhượng 02 phần đất được tổng cộng 510.000.000 đồng là tài sản riêng của ông T. Số tiền còn lại 80.000.000 đồng là tiền của hai vợ chồng tích góp được. Việc vào thời điểm năm 2015 ông T cho bà L cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai phần đất ở Tây Ninh là sau khi ông T kết hôn với bà L, ông T đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cán bộ yêu cầu có vợ phải khai tên bà L vào, do đó ông T phải khai nhưng chỉ là thủ tục hành chính, không phải là tài sản chung của ông T, bà L. Do đó, khi chuyển nhượng tài sản cho người khác ông T cũng để bà L cùng đứng trên trong các hợp đồng.

Ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng có tính đến công sức đóng góp, tạo lập nguồn gốc tài sản của ông T. Tài sản riêng của ông T thì không chia. Cho ông T được nhận hiện vật là đất và tài sản trên đất tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh B. Ông T đồng ý giao đất và tài sản trên đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh B cho bà L quản lý, sử dụng. Trường hợp có chênh lệch ông T đồng ý bồi hoàn giá trị cho bà L.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L thống nhất như trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống, đăng ký kết hôn. Hiện nay, mâu thuẫn giữa

bà L và ông T đã hết sức trầm trọng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân nên trước yêu cầu ly hôn của ông T, bà L đồng ý.

Về con chung: Thống nhất có hai con chung như ông T trình bày nhưng không đồng ý giao cháu Nguyễn Ngọc Xuân A cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Từ thời điểm vợ chồng không còn sống chung thì bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu A. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu A, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng. Đối với con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 27/9/2003 đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà L và ông T tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

1. Đất và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 03, diện tích 152 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M cấp cho ông Nguyễn Hữu T ngày 04/02/2008; nhà, đất tại phường P, thành phố T, tỉnh B. Nguồn gốc tài sản là tiền tích góp của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Nhà này trước đây là bà L cho ông Trần Duy H thuê từ ngày 10/11/2020 đến ngày 09/01/2023 hết hạn, ông H đã trả nhà không tiếp tục thuê nữa nên hiện nay nhà trống, không có ai sinh sống.

2. Đất và tài sản trên đất là: 01 nhà ở hai tầng cấp 3 và dãy nhà trọ gắn liền tọa lạc trên thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Phương L ngày 06/8/2015; nhà, đất tại phường P, thành phố T, tỉnh B.

Nguồn gốc quyền sử dụng đất: Bà L thừa nhận nguồn gốc tài sản có phần tài sản riêng của ông T tạo lập trước thời kỳ hôn nhân nhưng sau khi kết hôn với bà L vào năm 2002, ông T đã tự nguyện sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung cho bà L cùng đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thể nói là thủ tục hành chính được. Sau đó, bà L và ông T cùng chuyển nhượng cho bà Võ Thị H4, bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn N có nguồn tiền để về nhận chuyển nhượng đất tại phường P. Ngày 06/8/2015, bà L được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường P. Do đó, bà L không đồng ý với ý kiến của ông T cho rằng quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của ông T mà là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với tài sản tạo lập trên đất là nhà ở và nhà trọ mặc dù là tài sản chung của vợ chồng nhưng phần lớn tiền xây nhà là do anh chị em ruột của bà L cho, do bà L vay mượn ngân hàng và tự trả bằng thu nhập giáo viên, hiện nay bà L không còn nợ tiền của bất kỳ ai. Ông T chỉ đóng góp một phần nhỏ trong việc xây dựng nhà.

Do đó, bà L xác định tất cả tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, cho bà L được nhận hiện vật là đất và tài sản trên đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh B do bà L và hai con hiện đang sinh sống, quản lý, sử dụng. Hiện nay, bà L đang làm giáo viên ở

trường tiểu học P thuận tiện cho việc đi lại. Bà L yêu cầu giao cho ông T đất và tài sản trên đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh B. Nếu việc định giá có phần chênh lệch, khi phân chia tài sản bà L đồng ý bồi hoàn cho ông T.

Về nợ chung: Thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy H trình bày:

Ông H và vợ là bà Bùi Thị Minh D có thuê nhà của ông T, bà L tại địa chỉ G, tổ D, phường P, thành phố T, tỉnh B. Việc thuê giữa ông H và bà L ký hợp đồng thuê với tư cách cá nhân, không có công chứng, chứng thực và trong thời gian thuê ông H không có bất kỳ tài sản nào gắn liền với đất và nhà cho thuê. Hợp đồng thuê thời hạn 02 năm từ ngày 10/01/2021 đến ngày 10/01/2023. Do đó, ông H không liên quan đến tranh chấp giữa bà L, ông T. Hiện nay, hợp đồng đã hết hạn, ông H không ký hợp đồng mới và không tiếp tục thuê lại. Ông H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Minh D trình bày:

Bà D là vợ ông H, thống nhất ý kiến ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn C trình bày:

Ông C là người thuê nhà trọ của bà L, ông T tại số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh B và đồng ý di dời nếu chủ trọ lấy lại nhà mà không có đòi hỏi gì về việc tranh chấp giữa ông T, bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công H1 và bà Trần Thị Kim X trình bày:

Ông H1 và bà X là vợ chồng; cùng thuê nhà trọ của bà L, ông T tại số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh B và đồng ý di dời nếu chủ trọ lấy lại nhà mà không có đòi hỏi gì về việc tranh chấp giữa ông T, bà L.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện:

- Trên thửa 574, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại số G đường Đ, tổ D, khu H, phường P, thành phố T, tỉnh B có 01 (một) căn nhà cấp 4, kết cấu mái tole, nền gạch, cửa sắt, 01 mái che nền xi măng; 01 cổng nhà rào lưới B40. Phần đất tranh chấp thuộc thửa 574, tờ bản đồ số 03, tờ bản đồ địa chính mới là 3-1, có diện tích đo đạc thực tế là 151m²; nhà: 65,6m².

- Thửa đất 79, tờ bản đồ số 83, tọa lạc tại số A, đường N, tổ B, khu A, phường P, thành phố T, tỉnh B có diện tích đo đạc thực tế là 150m². Trên đất có 01 căn nhà cấp 3, hai tầng, kết cấu móng cột, khung, sàn bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch hoa, mái tole diện tích 109,3m²; dãy nhà trọ cấp 3, kết cấu móng cột bê tông cốt thép, gác bê tông, tường gạch mái tole diện tích 72,5m².

Kết quả định giá ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng định giá (thực hiện ở cấp sơ thẩm thể hiện:

- Đất ở thuộc thửa 574, tờ bản đồ số 03, tại số G đường Đ, tổ D, khu phố H, phường P có diện tích đo đạc thực tế 151m^2 có giá $15.000.000$ đồng/ m^2 : diện tích $151\text{m}^2 \times 15.000.000$ đồng = $2.265.000.000$ đồng.

- Nhà cấp 4 trên đất: diện tích $65,6\text{m}^2 \times 3.080.000$ đồng $\times 50\% = 101.024.000$ đồng.

- Đất ở thuộc thửa 79, tờ bản đồ số 83, tại số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P có diện tích đo đạc thực tế 150m^2 có giá $18.000.000$ đồng/ m^2 : diện tích $150\text{m}^2 \times 18.000.000$ đồng = $2.700.000.000$ đồng.

- Nhà cấp 03 trên đất có giá $5.650.000$ đồng/ m^2 : diện tích $109,3\text{m}^2 \times 5.650.000$ đồng $\times 60\% = 370.527.000$ đồng.

- Dây nhà trọ cấp 03 trên đất có giá $2.590.000$ đồng/ m^2 : diện tích $72,5\text{m}^2 \times 2.590.000$ đồng $\times 65\% = 122.053.750$ đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp: $5.558.604.750$ đồng.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc, định giá; đối với mái che, cổng rào lưới B40 trên đất tại phường P các đương sự thống nhất không tranh chấp, khi chia đất cho ai thì người đó được hưởng.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Phương L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Xuân A, sinh ngày 16/6/2006 cho bà Nguyễn Thị Phương L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Xuân A, sinh năm 16/6/2006 mỗi tháng $2.000.000$ đồng (hai triệu đồng). Việc cấp dưỡng được thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu An thành n.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 151m^2 và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa 574, tờ bản đồ

số 03 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M cấp cho ông Nguyễn Hữu T ngày 04/02/2008; địa chỉ: số nhà G, tổ D, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh B.

Đất tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Phạm Văn C2;
- Phía Tây giáp đường nhựa;
- Phía Nam giáp đường;
- Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn X1.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 150m² và tài sản trên đất là 01 nhà ở riêng lẻ 02 tầng cấp 3 và dãy nhà trọ gắn liền thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ 83, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Phương L ngày 06/8/2015; địa chỉ: số A, đường N, tổ B, khu A, phường P, thành phố T, tỉnh B.

Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa 80.
- Phía Tây giáp thửa 78.
- Phía Nam giáp đường N.
- Phía Bắc giáp thửa 53, 54.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền đối với diện tích đất được phân chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Phương L phải thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T giá trị chênh lệch là 683.278.375 đồng (sáu trăm tám mươi ba triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

5. Về nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông T chứng minh được nguồn gốc và việc đóng góp hơn 90% số tiền để mua phần đất

ở P. Vì vậy, việc ông T yêu cầu được sở hữu quyền sử dụng đất ở P là có căn cứ. Hiện tại, ông T vẫn đang sinh sống tại căn nhà ở P, Tòa sơ thẩm nhận định là bảo vệ quyền lợi phụ nữ và trẻ em và giao cho bà L căn nhà ở P là không phù hợp lẽ công bằng khoản 3 Điều 45 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T sẵn sàng hỗ trợ cho bà L 350.000.000 đồng nếu bà L cho ông T sở hữu quyền sử dụng đất ở P. Ông T đồng ý để tiền thuê nhà trọ cho bà L nuôi con ăn học.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày: Không đồng ý quan điểm của người bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của ông T đưa ra là ông T bỏ ra 90% số tiền để mua đất ở P. Quá trình Tòa thụ lý giải quyết vụ án thì bà L đã cung cấp rất nhiều tài liệu chứng cứ để chứng minh cho tài sản tranh chấp này là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, đây là tài sản chung của vợ chồng nên phải chia theo quy định. Khi xem xét tài sản, ngoài việc công sức đóng góp ra còn phải xem xét đến điều kiện hoàn cảnh của các bên đương sự. Do vậy, bà L hoàn toàn thống nhất kết quả của Tòa sơ thẩm. Mong Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường P là tài sản chung của vợ chồng, do đó, Tòa sơ thẩm chia đôi mỗi người một nửa là có căn cứ. Đối với quyền sử dụng đất ở P, nguyên đơn cho rằng là tài sản riêng của nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, nguyên đơn đã đồng ý cho bị đơn đứng tên quyền sử dụng đất ở Tây Ninh và bán phần đất ở Tây Ninh mua phần đất ở P, chứng tỏ nguyên đơn đã tự nguyện đồng ý sáp nhập vào tài sản chung của vợ chồng và xác định công sức chia cho ông T 60% bà L 40% là phù hợp. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm các đương sự yêu cầu định giá lại do vậy giá trị có thay đổi. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm về tính giá trị tài sản.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Mặc dù tại đơn kháng cáo, ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; tuy nhiên về yêu cầu kháng cáo cụ thể, tại đơn kháng cáo cũng như quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông T xác định chỉ kháng cáo về phần tranh chấp tài sản; về quan hệ hôn nhân, về tranh chấp nuôi con, ông T không kháng cáo.

Bản án sơ thẩm số 88/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã giải quyết cho ông T được ly hôn với bà L; giao con chung tên Nguyễn Ngọc Xuân A, sinh ngày 16 tháng 6 năm 2006 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (đối với con chung tên Nguyễn Ngọc Phương T1, sinh ngày 27 tháng 9 năm 2003 đã thành niên, đương

sự không yêu cầu Tòa án giải quyết). Phần quyết định này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Về tài sản chung:

Ông T và bà L tranh chấp các tài sản gồm:

1. Đất và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 03, diện tích đo đạc thực tế 151 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M cấp cho ông Nguyễn Hữu T ngày 04 tháng 02 năm 2008; nhà, đất tại phường P, thành phố T, tỉnh B.

2. Thửa đất số 79, tờ bản đồ 83, diện tích đo đạc thực tế 150 m² và tài sản trên đất là: 01 nhà ở riêng lẻ hai tầng, dãy nhà trọ gắn liền đất, sân bê tông, mái che tole theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Phương L ngày 06 tháng 8 năm 2015; nhà, đất tại phường P, thành phố T, tỉnh B.

Ông T cho rằng nhà, đất thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 03 (tại phường P, thành phố T); tài sản có trên đất gồm 01 nhà ở riêng lẻ hai tầng, dãy nhà trọ, sân bê tông, mái che tole được xây dựng trên thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 (tại phường P, thành phố T) là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi nhưng có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên. Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 (tại phường P, thành phố T), ông T yêu cầu Tòa án công nhận là tài sản riêng của ông T, nguồn gốc do ông T dùng tiền chuyển nhượng thửa đất là tài sản riêng của ông T, có trước thời kỳ hôn nhân để nhận chuyển nhượng thửa đất số 79, tờ bản đồ 83. Ông T yêu cầu nhận hiện vật là thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 cùng tài sản gắn liền đất.

Bà L cho rằng toàn bộ tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi. Bà L yêu cầu nhận hiện vật là thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 cùng tài sản gắn liền đất.

Xét, đối với các tài sản gồm đất và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 03; tài sản có trên đất gồm 01 nhà ở riêng lẻ hai tầng, dãy nhà trọ, sân bê tông, mái che tole được xây dựng trên thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 là tài sản chung của vợ chồng, ông T và bà L thống nhất chia đôi. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà L, nguồn gốc do nhận chuyển nhượng, giá chuyển nhượng 590.000.000 đồng, trong đó tiền chung của vợ chồng là 80.000.000 đồng còn lại 510.000.000 đồng do ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Tây Ninh và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang tranh chấp (ông T và bà L kết hôn năm 2002; năm 2013, ông T dùng tiền riêng của ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Tây Ninh nhưng khi làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất thì ông T và bà L cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau đó ông T và bà L cùng chuyển nhượng đất cho nhiều người và dùng tiền chuyển nhượng đất để nhận chuyển nhượng thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 đang tranh

chấp). Như vậy, ông T đã tự nguyện sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng qua nhiều lần giao dịch, chuyển nhượng đất đai. Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L; ông T không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 là tài sản riêng của ông T hoặc có sự thỏa thuận giữa ông T và bà L về việc thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 là tài sản riêng của ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 là tài sản chung của ông T và bà L là có căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về tỷ lệ phân chia tài sản:

Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi đối với các tài sản gồm đất và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 03; tài sản được xây dựng trên thửa đất số 79, tờ bản đồ 83. Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ 83, do ông T có công sức nhiều hơn trong việc hình thành tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm chia thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 theo tỷ lệ ông T 60%: bà L 40%. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tỷ lệ tài sản chung là có căn cứ theo quy định tại Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với tài sản là thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L; trên đất có 01 nhà ở riêng lẻ hai tầng và dãy nhà trọ, có mái che tole và sân bê tông, hiện nay bà L là người quản lý và thu tiền thuê trọ mỗi tháng. Bà L đang làm giáo viên trên địa bàn phường P; khi ly hôn, bà L là người nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em, tạo thuận lợi cho bà L trong việc chăm sóc con chung; Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật là nhà, đất thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ 83 cho bà L quản lý; chia nhà, đất thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 03 cho ông T quản lý; bên nào nhận tài sản có giá trị lớn hơn giá trị tài sản được chia thì thanh toán giá trị chênh lệch là có căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông T, bà L có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Kết quả định giá thực hiện tại cấp phúc thẩm thể hiện giá trị tài sản tranh chấp có thay đổi, vì vậy cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thực hiện tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Cụ thể:

- Đối với nhà, đất thuộc thửa 574, tờ bản đồ số 03, tại phường P:

+ Đất ở: $53\text{m}^2 \times 15.000.000 \text{ đồng/m}^2 + 98 \times 7.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.530.000.000 \text{ đồng}$.

+ Nhà cấp 4 trên đất: $65,6\text{m}^2 \times 3.080.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 101.024.000 \text{ đồng}$ (đương sự không yêu cầu định giá lại).

Tổng giá trị: **1.631.024.000 đồng (1)**

- Nhà, đất thuộc thửa 79, tờ bản đồ số 83, tại số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P:

+ Đất: $150\text{m}^2 \times 18.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.700.000.000 \text{ đồng}$.

+ Nhà cấp 03 trên đất: $109,3\text{m}^2 \times 6.400.000 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 489.664.000 \text{ đồng}$.

+ Dây nhà trọ cấp 03 trên đất: $72,5\text{m}^2 \times 4.904.000 \text{ đồng/m}^2 \times 65\% = 231.101.000 \text{ đồng}$.

+ Mái che: 4.174.368 đồng.

+ Sân bê tông: 2.984.800 đồng.

Tổng giá trị: **3.427.924.168 đồng** (trong đó giá trị đất 2.700.000.000 đồng, giá trị tài sản trên đất 727.924.168 đồng) **(2)**

Tổng giá trị tài sản tranh chấp: **(1) + (2) = 5.058.948.168 đồng**.

Giá trị tài sản ông T được chia là: $50\% \times 1.631.024.000 \text{ đồng} + 50\% \times 727.924.168 \text{ đồng} + 60\% \times 2.700.000.000 \text{ đồng} = 2.799.474.084 \text{ đồng}$.

Giá trị tài sản bà L được chia là: $50\% \times 1.631.024.000 \text{ đồng} + 50\% \times 727.924.168 \text{ đồng} + 40\% \times 2.700.000.000 \text{ đồng} = 2.259.474.084 \text{ đồng}$.

Bà L nhận tài sản là thửa đất 79, tờ bản đồ số 83 cùng tài sản có trên đất tại số A, đường N, tổ B, khu phố A, phường P có tổng giá trị 3.427.924.168 đồng, lớn hơn giá trị tài sản được chia là 2.259.474.084 đồng nên có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền chênh lệch là 1.168.450.084 đồng.

[4] Kháng cáo của ông T là có căn cứ một phần.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông T không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

2. Một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 88/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Cụ thể:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

2.1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Phương L.

2.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Xuân A, sinh ngày 16 tháng 6 năm 2006 cho bà Nguyễn Thị Phương L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Ngọc Xuân A, sinh ngày 16 tháng 6 năm 2006 mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyễn Ngọc X2 A đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 30 tháng 8 năm 2023.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 88/2023/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương về phân tài sản chung:

3.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 151m² và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 65,6m² thuộc thửa 574, tờ bản đồ số 03 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M cấp cho ông Nguyễn Hữu T ngày 04 tháng 02 năm 2008; nhà, đất tại phường P, thành phố T, tỉnh B.

Đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất ông Phạm Văn C2;
- Phía Tây giáp đường nhựa;
- Phía Nam giáp đường;
- Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn X1.

3.2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 150m² và tài sản trên đất là 01 nhà ở riêng lẻ 02 tầng cấp 3 diện tích 109,3m², dãy nhà trọ gắn liền diện tích 72,5m², mái che tole diện tích 16m², sân bê tông diện tích 26m² thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ 83, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Phương L ngày 06 tháng 8 năm 2015; nhà, đất tại phường P, thành phố T, tỉnh B.

Đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 80.
- Phía Tây giáp thửa 78.
- Phía Nam giáp đường N.
- Phía Bắc giáp thửa 53, 54.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

3.3. Các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký kê khai với cơ quan có thẩm quyền đối với diện tích đất được phân chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.4. Buộc bà Nguyễn Thị Phương L phải thanh toán cho ông Nguyễn Hữu T giá trị chênh lệch là 1.168.450.084 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn không trăm tám mươi bốn đồng).

3.5. Về nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu 4.722.786 đồng (bốn triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi sáu đồng) + $\frac{1}{2}$ số tiền định giá ở cấp phúc thẩm là 1.250.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu T.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (ly hôn); 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng; 87.989.482 đồng (tám mươi bảy triệu chín trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng) án phí chia tài sản chung, tổng cộng là 88.589.482 đồng (tám mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Nguyễn Hữu T đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2021/0003039 ngày 01 tháng 6 năm 2023 và 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0000206 ngày 07 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Buộc ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ phải nộp thêm 70.289.482 đồng (bảy mươi triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu 77.189.482 đồng (bảy mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 6.315.000 đồng (sáu triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng) bà L đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số

AA/2031/0001613 ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Buộc bà Nguyễn Thị Phương L có nghĩa vụ phải nộp thêm 71.054.482 đồng (bảy mươi một triệu không trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại cho ông Nguyễn Hữu T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0000749 ngày 13/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí Bùi Ngọc Thạch

Lưu Thị Mỹ Hương